

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUỖN HẢI
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:11/2020/HNGĐ-ST

Ngày:07/9/2020

V/v:Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ D, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Lệ Tuyết

Ông Trần Văn Nước

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Rine – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2020/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXX-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: khóm A, phường B, thị xã Di, tỉnh Trà Vinh

Bị đơn: Ông Lê Tấn S, sinh năm 1962. Có đơn xét xử vắng mặt

Địa chỉ: khóm A, phường B, thị xã Di, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Đặng Thị N là nguyên đơn trình bày:*Bà với ông Lê Tấn S tự nguyện đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 1986 và có đi đến UBND xã L, huyện D (nay là khóm A, phường B, thị xã D) đăng ký kết hôn vào năm 2002. Vợ chồng sống hạnh phúc tại khóm A, phường B, thị xã D đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, ngoài ra ông S cũng từng có lần uống rượu về cầm búa rượt đe dọa bà. Nay bà xét thấy không còn tình cảm với ông S, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục chung

sống sẽ không hạnh phúc, bà yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Lê Tấn S.

- Về con chung có 03 con tên Lê Trường G, sinh năm 1987; Lê Kiều T, sinh năm 1989 và Lê Thảo N, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11 tháng 8 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Tấn S trình bày: Ông với bà N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1986 đến năm 2002 có đi đến Ủy ban nhân dân xã L đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chung sống không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cự cãi dẫn đến cuộc sống bất đồng sinh hoạt hàng ngày, còn việc bà N trình bày cho rằng có lần ông uống rượu về cầm búa rượt đe dọa bà là có thật nhưng chưa gây thương tích cho bà N. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng tiếp tục sống chung cũng không hạnh phúc ông đồng ý ly hôn bà Đặng Thị N.

- Về con chung: Có 03 con tên Lê Trường G, sinh năm 1987; Lê Kiều T, sinh năm 1989 và Lê Thảo N, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tại biên bản hòa giải ngày 03 tháng 3 năm 2020 ông trình bày phần tài sản chung của vợ chồng gồm 02 diện tích đất Diện tích đất 468m² do vợ chồng cùng mua đã được cấp quyền sử dụng đất do ông đứng tên và diện tích đất ngang 6m x dài 40m do vợ chồng cùng mua chưa được cấp quyền sử dụng đất và bà N cũng thống nhất có các tài sản chung này. Nhưng tại bản tự khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ông không yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản chung.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông S đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2013 đến nay vẫn còn. Nhận thấy vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau nhưng hiện đã ly thân thời gian dài không còn sống chung do đó hôn nhân giữa bà N và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mặc khác ông S cũng đồng ý ly hôn bà N. Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông S.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà Đặng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn ông Lê Tấn S. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự yêu cầu của bà N là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Lê Tấn S có nơi cư trú khóm A, phường B, thị xã Di, tỉnh Trà Vinh nên Tòa án nhân dân thị xã D có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Tấn S vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị N và ông Lê Tấn S tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là thị xã D) vào năm 2002, như vậy hôn nhân giữa bà N và ông S là hôn nhân hợp pháp. Bà N và ông S đều thừa nhận trong thời gian chung sống, giữa bà N và ông S có xảy ra mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để đoàn tụ nhưng ông S trình bày đồng ý ly hôn bà Đặng Thị N. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa bà N và ông S đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà N yêu cầu ly hôn ông S là có căn cứ chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 03 con tên Lê Trường G, sinh năm 1987; Lê Kiều T, sinh năm 1989 và Lê Thảo N, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã trưởng thành nên ông S và bà N không yêu cầu giải quyết. Từ đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Đặng Thị N và ông Lê Tấn S không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Đặng Thị N và ông Lê Tấn S khai không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Đặng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đặng Thị N. Cho bà Đặng Thị N ly hôn ông Lê Tấn S.

2. Về con chung: Có 03 con tên Lê Trường G, sinh năm 1987; Lê Kiều T, sinh năm 1989 và Lê Thảo N, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Đặng Thị N và ông Lê Tấn S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

Sau khi ly hôn, nếu bà Đặng Thị N và ông Lê Tấn S có tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân thì bà N hoặc ông S có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Bà Đặng Thị N và ông Lê Tấn S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

5. Về án phí: Buộc bà Đặng Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007186 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh, bà N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn bà Đặng Thị N có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Lê Tấn S vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã D;
- CCTHADS thị xã D;
- UBND phường 2, thị xã D;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Trung

